

TẮT TÀN TẬT TỪ VỰNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐẢNG CỘNG SẢN

1. Tổng quan về Đảng Cộng sản

1. Đảng Cộng sản – 공산당 (공산주의당)
2. Chủ nghĩa Cộng sản – 공산주의
3. Đảng viên – 당원
4. Ban chấp hành – 집행위원회
5. Trung ương Đảng – 중앙당
6. Bộ Chính trị – 정치국
7. Ban Bí thư – 비서국
8. Tổng Bí thư – 총비서
9. Chủ tịch Đảng – 당 주석
10. Đại hội Đảng – 당 대회

2. Chính trị & Tổ chức Đảng

11. Đường lối Đảng – 당 노선
12. Cương lĩnh Đảng – 당 강령
13. Điều lệ Đảng – 당 규약
14. Lý luận Mác – Lê-nin – 마르크스-레닌주의 이론
15. Tư tưởng Hồ Chí Minh – 호찌민 사상
16. Kinh tế chính trị học – 정치경제학
17. Chủ nghĩa xã hội – 사회주의
18. Chủ nghĩa duy vật – 유물론
19. Chủ nghĩa duy vật biện chứng – 변증법적 유물론
20. Chủ nghĩa duy vật lịch sử – 역사적 유물론

3. Các cấp tổ chức Đảng

21. Chi bộ Đảng – 당 지부
22. Đảng bộ – 당 위원회
23. Bí thư Đảng ủy – 당 서기
24. Ban tổ chức – 조직부

25. Ban tuyên giáo – 선전부
26. Ban kiểm tra – 검찰부
27. Ủy ban nhân dân – 인민위원회
28. Hội đồng nhân dân – 인민회의
29. Ủy viên trung ương – 중앙위원
30. Ủy viên Bộ Chính trị – 정치국 위원

4. Chính sách & Học thuyết

31. Đổi mới – 개혁 개방
32. Kinh tế thị trường định hướng XHCN – 사회주의 시장 경제
33. Tự do dân chủ – 자유 민주주의
34. Tập trung dân chủ – 민주 집중제
35. Tư bản chủ nghĩa – 자본주의
36. Chủ nghĩa dân tộc – 민족주의
37. Cách mạng vô sản – 프롤레타리아 혁명
38. Giai cấp công nhân – 노동자 계급
39. Giai cấp tư sản – 자본가 계급
40. Đấu tranh giai cấp – 계급 투쟁

5. Lãnh đạo & Quản lý Nhà nước

41. Cơ quan hành pháp – 행정부
42. Cơ quan lập pháp – 입법부
43. Cơ quan tư pháp – 사법부
44. Chủ tịch nước – 국가 주석
45. Thủ tướng – 국무총리
46. Bộ trưởng – 장관
47. Quốc hội – 국회
48. Nhà nước pháp quyền – 법치 국가
49. Chính sách công – 공공정책
50. Kinh tế vĩ mô – 거시경제

6. Quốc phòng & An ninh

51. Quân đội nhân dân – 인민군
52. Bộ Quốc phòng – 국방부
53. Công an nhân dân – 인민경찰
54. Bộ Công an –公安부
55. An ninh quốc gia – 국가안보
56. Phản động – 반동
57. Chủ nghĩa bành trướng – 팽창주의
58. Tình báo – 정보 기관
59. Lật đổ chính quyền – 정권 전복
60. Âm mưu diễn biến hòa bình – 평화적 전복 음모

7. Kinh tế & Phát triển

61. Cải cách ruộng đất – 토지 개혁
62. Kinh tế tập thể – 집단 경제
63. Hợp tác xã – 협동조합
64. Kinh tế quốc doanh – 국영 경제
65. Cổ phần hóa – 주식회사 전환
66. Đầu tư công – 공공 투자
67. Doanh nghiệp nhà nước – 국영기업
68. Kinh tế tư nhân – 민간 경제
69. Hỗ trợ xã hội – 사회 지원
70. Giảm nghèo – 빈곤 퇴치

8. Xã hội & Văn hóa

71. Bình đẳng giới – 성 평등
72. Phúc lợi xã hội – 사회 복지
73. Bảo hiểm y tế – 건강 보험
74. Nhà ở xã hội – 공공 주택
75. Giáo dục công – 공교육

76. Lao động công ích – 공익 노동
77. Văn hóa cộng sản – 공산주의 문화
78. Đạo đức cách mạng – 혁명적 도덕
79. Tư tưởng tập thể – 집단주의 사고
80. Phong trào thi đua yêu nước – 애국 경쟁 운동

9. Các kỳ họp & Hội nghị

81. Hội nghị trung ương – 중앙위원회 회의
82. Hội nghị toàn quốc – 전국 회의
83. Họp báo chính trị – 정치 기자회견
84. Đoàn đại biểu – 대표단
85. Bỏ phiếu tín nhiệm – 신임 투표
86. Chương trình nghị sự – 의제
87. Báo cáo chính trị – 정치 보고서
88. Dự thảo nghị quyết – 결의안 초안
89. Bản chất giai cấp – 계급적 본질
90. Thảo luận chính trị – 정치 토론

10. Công tác Đảng & Đối ngoại

91. Hợp tác quốc tế – 국제 협력
92. Ngoại giao nhân dân – 인민 외교
93. Đảng cầm quyền – 집권당
94. Đảng đối lập – 야당
95. Đảng chính trị – 정치 정당
96. Vận động quần chúng – 대중 운동
97. Công tác tư tưởng – 사상 업무
98. Công tác tổ chức – 조직 업무
99. Hệ tư tưởng Mác-xít – 마르크스주의 이념
100. Quan hệ ngoại giao – 외교 관계

11. Các chức vụ quan trọng trong Đảng

1. Tổng Bí thư – 총비서
2. Ủy viên Bộ Chính trị – 정치국 위원
3. Ủy viên Trung ương Đảng – 중앙위원
4. Bí thư Trung ương Đảng – 중앙당 서기
5. Trưởng Ban Tổ chức Trung ương – 중앙조직부장
6. Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương – 중앙선전부장
7. Trưởng Ban Kiểm tra Trung ương – 중앙감찰부장
8. Trưởng Ban Dân vận Trung ương – 중앙민운부장
9. Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương – 중앙대외부장
10. Trưởng Ban Kinh tế Trung ương – 중앙경제부장

12. Cơ cấu tổ chức trong Đảng

11. Bộ Chính trị – 정치국
12. Ban Bí thư – 비서국
13. Ban Chấp hành Trung ương Đảng – 중앙집행위원회
14. Ủy ban Kiểm tra Trung ương – 중앙감찰위원회
15. Ban Tổ chức Trung ương – 중앙조직부
16. Ban Tuyên giáo Trung ương – 중앙선전부
17. Ban Nội chính Trung ương – 중앙내정부
18. Ban Kinh tế Trung ương – 중앙경제부
19. Ban Dân vận Trung ương – 중앙민운부
20. Ban Đối ngoại Trung ương – 중앙대외부

13. Các cấp tổ chức trong Đảng

21. Đại hội Đảng toàn quốc – 전국당대회
22. Hội nghị Trung ương – 중앙위원회 회의
23. Đảng bộ cấp tỉnh – 성당위원회
24. Đảng bộ cấp huyện – 군당위원회
25. Đảng bộ cấp xã – 읍면동당위원회

26. Chi bộ Đảng – 당 지부
27. Bí thư chi bộ – 지부 서기
28. Phó bí thư – 부서기
29. Đảng viên chính thức – 정식 당원
30. Đảng viên dự bị – 예비 당원

14. Công tác tổ chức Đảng

31. Kết nạp Đảng viên – 당원 가입
32. Xây dựng tổ chức Đảng – 당 조직 건설
33. Công tác cán bộ – 간부 업무
34. Quản lý Đảng viên – 당원 관리
35. Đánh giá Đảng viên – 당원 평가
36. Kỷ luật Đảng – 당 규율
37. Khiển trách Đảng viên – 당원 견책
38. Cảnh cáo Đảng viên – 당원 경고
39. Cách chức Đảng viên – 당원 해임
40. Khai trừ Đảng viên – 당원 제명

15. Công tác tư tưởng và tuyên truyền

41. Tuyên truyền chính trị – 정치 선전
42. Giáo dục chính trị – 정치 교육
43. Đấu tranh tư tưởng – 사상 투쟁
44. Công tác tư tưởng – 사상 업무
45. Diễn biến hòa bình – 평화적 전복
46. Bảo vệ nền tảng tư tưởng – 사상 기초 보호
47. Định hướng dư luận – 여론 방향 설정
48. Công tác báo chí Đảng – 당 언론 업무
49. Tạp chí lý luận – 이론 잡지
50. Nghị quyết Trung ương – 중앙위원회 결의안

16. Công tác kiểm tra và giám sát Đảng

51. Thanh tra Đảng – 당 감사
52. Kiểm tra Đảng viên – 당원 검사
53. Xử lý vi phạm – 위반 처벌
54. Phòng chống tham nhũng – 부패 방지
55. Kiểm điểm tự phê bình – 자기 비판
56. Phê bình Đảng viên – 당원 비판
57. Đấu tranh chống tiêu cực – 부정행위 척결
58. Giám sát nội bộ Đảng – 당 내부 감찰
59. Kỷ luật nội bộ – 내부 규율
60. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ – 내부 정치 보호 업무

17. Công tác dân vận và đối ngoại

61. Vận động quần chúng – 대중 운동
62. Mặt trận Tổ quốc – 조국전선
63. Đoàn Thanh niên Cộng sản – 공산주의 청년단
64. Hội Phụ nữ – 여성 연맹
65. Hội Cựu chiến binh – 참전용사 연맹
66. Hội Nông dân – 농민 연맹
67. Công tác ngoại giao Đảng – 당 외교 업무
68. Quan hệ quốc tế – 국제 관계
69. Hợp tác song phương – 양자 협력
70. Hợp tác đa phương – 다자 협력

18. Công tác kinh tế Đảng

71. Định hướng kinh tế XHCN – 사회주의 경제 방향
72. Doanh nghiệp nhà nước – 국영 기업
73. Kinh tế tập thể – 집단 경제
74. Kinh tế tư nhân – 민간 경제
75. Phát triển kinh tế bền vững – 지속 가능한 경제 발전
76. Chính sách kinh tế vĩ mô – 거시경제 정책
77. Quản lý ngân sách nhà nước – 국가 예산 관리

78. Kiểm toán nhà nước – 국가 감사
79. Cải cách hành chính – 행정 개혁
80. Đầu tư công – 공공 투자

19. Công tác quốc phòng và an ninh

81. Quốc phòng toàn dân – 전인민 국방
82. Quân đội nhân dân – 인민군
83. Công an nhân dân – 인민경찰
84. Bảo vệ an ninh chính trị – 정치 안보 보호
85. Chống gián điệp – 간첩 방지
86. Phòng chống khủng bố – 테러 방지
87. Tăng cường quốc phòng – 국방 강화
88. Chiến lược an ninh quốc gia – 국가안보 전략
89. Kiểm soát biên giới – 국경 통제
90. Phát triển công nghiệp quốc phòng – 방위산업 발전

20. Thuật ngữ Đảng và lý luận chính trị

91. Chủ nghĩa Mác – 마르크스주의
92. Chủ nghĩa Lê-nin – 레닌주의
93. Chủ nghĩa xã hội – 사회주의
94. Chủ nghĩa tư bản – 자본주의
95. Đấu tranh giai cấp – 계급 투쟁
96. Chuyên chính vô sản – 프롤레타리아 독재
97. Kinh tế chính trị học – 정치경제학
98. Tư tưởng Hồ Chí Minh – 호찌민 사상
99. Phát triển bền vững – 지속 가능한 발전
100. Định hướng phát triển đất nước – 국가 발전 방향

21. Hoạt động và công tác Đảng

1. Công tác xây dựng Đảng – 당 건설 업무

2. Kiểm điểm Đảng viên – 당원 반성
3. Sinh hoạt chi bộ – 지부 활동
4. Đại hội Đảng – 당 대회
5. Báo cáo chính trị – 정치 보고서
6. Học tập nghị quyết – 결의안 학습
7. Bồi dưỡng Đảng viên mới – 신입 당원 양성
8. Công tác tổ chức – 조직 업무
9. Kiểm tra nội bộ – 내부 점검
10. Xử lý sai phạm – 위반 처리

22. Tư tưởng, lý luận và chính sách

11. Đấu tranh bảo vệ tư tưởng Đảng – 당 사상 보호 투쟁
12. Học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh – 호찌민 사상 학습 및 실천
13. Đổi mới tư duy – 사고 혁신
14. Định hướng phát triển – 발전 방향 설정
15. Xây dựng xã hội chủ nghĩa – 사회주의 건설
16. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN – 사회주의 시장경제 발전
17. Chính sách đối ngoại độc lập – 독립 외교 정책
18. Chủ nghĩa yêu nước – 애국주의
19. Công tác dân vận – 민중 동원 활동
20. Phát huy vai trò Đảng viên – 당원의 역할 강화

23. Công tác đào tạo và phát triển nhân sự

21. Quy hoạch cán bộ – 간부 계획
22. Bồi dưỡng nguồn nhân lực – 인적 자원 양성
23. Đào tạo lý luận chính trị – 정치 이론 교육
24. Công tác tổ chức nhân sự – 인사 조직 업무
25. Điều động cán bộ – 간부 배치
26. Đánh giá năng lực cán bộ – 간부 평가
27. Lấy phiếu tín nhiệm – 신임 투표

- 28. Luân chuyển cán bộ – 간부 순환 배치
- 29. Bổ nhiệm lãnh đạo – 지도자 임명
- 30. Giám sát cán bộ – 간부 감찰

24. Lý luận và hệ tư tưởng chính trị

- 31. Chủ nghĩa cộng sản khoa học – 과학적 공산주의
- 32. Biện chứng pháp duy vật – 변증법적 유물론
- 33. Lịch sử phát triển xã hội – 사회 발전 역사
- 34. Cách mạng vô sản – 프롤레타리아 혁명
- 35. Tư tưởng cách mạng – 혁명적 사상
- 36. Chủ nghĩa dân chủ nhân dân – 인민 민주주의
- 37. Chuyên chính vô sản – 프롤레타리아 독재
- 38. Kinh tế chính trị Mác – 마르크스 정치경제학
- 39. Lý luận xây dựng Đảng – 당 건설 이론
- 40. Học thuyết kinh tế chính trị – 정치경제학 이론

25. Kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng

- 41. Thanh tra Trung ương – 중앙 감사
- 42. Kỷ luật nội bộ – 내부 규율
- 43. Công tác kiểm tra Đảng – 당 감사 업무
- 44. Khiển trách – 견책
- 45. Cảnh cáo – 경고
- 46. Khai trừ khỏi Đảng – 당원 제명
- 47. Tự kiểm điểm – 자기 반성
- 48. Giám sát chặt chẽ – 철저한 감찰
- 49. Phòng chống tham nhũng – 부패 방지
- 50. Công tác pháp chế Đảng – 당 법제 업무

26. Công tác vận động quần chúng và đoàn thể

- 51. Quan hệ quần chúng – 대중 관계

52. Phong trào thi đua yêu nước – 애국 경쟁 운동
53. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân – 전민족 대단결 구축
54. Phát triển phong trào cách mạng – 혁명 운동 발전
55. Công tác Đoàn Thanh niên – 청년단 업무
56. Hội Liên hiệp Phụ nữ – 여성 연맹
57. Hội Cựu chiến binh – 참전용사 연맹
58. Công tác công đoàn – 노동조합 업무
59. Định hướng dư luận xã hội – 사회 여론 방향 설정
60. Vận động đoàn kết quốc tế – 국제 연대 운동

27. Hoạt động kinh tế, phát triển và quản lý nhà nước

61. Chính sách công nghiệp hóa – 산업화 정책
62. Nền kinh tế tự chủ – 자주 경제
63. Kế hoạch phát triển kinh tế – 경제 발전 계획
64. Quản lý ngân sách nhà nước – 국가 예산 관리
65. Đầu tư công – 공공 투자
66. Phát triển doanh nghiệp nhà nước – 국영기업 발전
67. Kiểm soát tài chính công – 공공 재정 관리
68. Hỗ trợ sản xuất trong nước – 국내 생산 지원
69. Phát triển khoa học công nghệ – 과학기술 발전
70. Chính sách thu hút đầu tư – 투자 유치 정책

28. Quốc phòng và an ninh chính trị

71. Tăng cường quốc phòng – 국방 강화
72. Xây dựng quân đội chính quy – 정규군 건설
73. Bảo vệ biên giới quốc gia – 국경 보호
74. Phát triển công nghiệp quốc phòng – 방위산업 발전
75. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ – 내부 정치 보호 업무
76. Kiểm soát an ninh quốc gia – 국가안보 통제
77. Chống phản động – 반동 세력 척결

78. Đấu tranh chống gián điệp – 간첩 척결
79. Củng cố an ninh quốc gia – 국가 안보 강화
80. Chính sách phòng thủ chiến lược – 전략적 방어 정책

29. Quan hệ quốc tế và đối ngoại Đảng

81. Hợp tác song phương – 양자 협력
82. Hợp tác đa phương – 다자 협력
83. Ngoại giao nhân dân – 인민 외교
84. Chính sách đối ngoại độc lập – 독립 외교 정책
85. Tham gia diễn đàn quốc tế – 국제 포럼 참가
86. Quan hệ đối tác chiến lược – 전략적 동반자 관계
87. Hội nhập kinh tế quốc tế – 국제 경제 통합
88. Đàm phán thương mại – 무역 협상
89. Hợp tác quân sự – 군사 협력
90. Chính sách ngoại giao mềm – 소프트 외교 정책

30. Các thuật ngữ quan trọng khác

91. Cải cách hành chính – 행정 개혁
92. Chính sách phát triển bền vững – 지속 가능한 발전 정책
93. Hệ thống pháp luật XHCN – 사회주의 법제 시스템
94. Định hướng đổi mới – 개혁 방향
95. Chiến lược phát triển dài hạn – 장기 발전 전략
96. Mô hình quản lý nhà nước – 국가 관리 모델
97. Kế hoạch hóa nền kinh tế – 경제 계획화
98. Chính sách giáo dục XHCN – 사회주의 교육 정책
99. Tăng trưởng xanh – 친환경 성장
100. Phát triển cộng đồng bền vững – 지속 가능한 지역사회 발전

31. Chủ nghĩa Mác - Lênin và hệ tư tưởng cách mạng

1. Chủ nghĩa Mác – 마르크스주의

2. Chủ nghĩa Lênin – 레닌주의
3. Chủ nghĩa Mác - Lênin – 마르크스-레닌주의
4. Học thuyết kinh tế chính trị Mác – 마르크스 정치경제학
5. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội – 경제사회 형태 이론
6. Chủ nghĩa duy vật biện chứng – 변증법적 유물론
7. Chủ nghĩa duy vật lịch sử – 역사적 유물론
8. Lý luận giai cấp – 계급 이론
9. Học thuyết về đấu tranh giai cấp – 계급 투쟁 이론
10. Cách mạng vô sản – 프롤레타리아 혁명

32. Các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin

11. Cơ sở hạ tầng – 경제적 토대
12. Kiến trúc thượng tầng – 상부 구조
13. Quan hệ sản xuất – 생산 관계
14. Lực lượng sản xuất – 생산력
15. Biện chứng pháp duy vật – 변증법적 유물론
16. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập – 대립물의 통일과 투쟁 법칙
17. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành sự thay đổi về chất – 양적 변화의 질적 변화 법칙
18. Quy luật phủ định của phủ định – 부정의 부정 법칙
19. Quy luật giá trị – 가치 법칙
20. Quy luật tích lũy tư bản – 자본 축적 법칙

33. Chuyên chính vô sản và nhà nước XHCN

21. Chuyên chính vô sản – 프롤레타리아 독재
22. Nhà nước Xã hội chủ nghĩa – 사회주의 국가
23. Dân chủ tập trung – 민주 집중제
24. Chính quyền Xô Viết – 소비에트 정부
25. Chuyên chính dân chủ nhân dân – 인민민주주의 독재
26. Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN – 사회주의 법치 국가 건설

27. Hệ thống chính trị XHCN – 사회주의 정치 체제
28. Nguyên tắc tập trung dân chủ – 민주적 집중 원칙
29. Chế độ chính trị XHCN – 사회주의 정치제도
30. Đảng Cộng sản lãnh đạo nhà nước – 공산당의 국가 지도

34. Lý luận kinh tế Mác - Lênin

31. Kinh tế chính trị học Mác – 마르크스 정치경제학
32. Giá trị thặng dư – 잉여가치
33. Quy luật giá trị thặng dư – 잉여가치 법칙
34. Kinh tế tập thể – 집단 경제
35. Sở hữu tư liệu sản xuất – 생산수단 소유
36. Công hữu hóa – 공유화
37. Nền kinh tế kế hoạch hóa – 계획 경제
38. Kinh tế thị trường định hướng XHCN – 사회주의 시장경제
39. Mô hình kinh tế XHCN – 사회주의 경제 모델
40. Phân phối theo lao động – 노동에 따른 분배

35. Đấu tranh giai cấp và cách mạng XHCN

41. Đấu tranh giai cấp – 계급 투쟁
42. Liên minh công - nông – 노동자-농민 연맹
43. Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại! – 만국의 노동자여, 단결하라!
44. Phong trào công nhân – 노동자 운동
45. Giai cấp công nhân – 노동자 계급
46. Giai cấp tư sản – 부르주아 계급
47. Đấu tranh chống bóc lột – 착취 반대 투쟁
48. Sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản – 자본주의의 소멸
49. Xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa – 공산주의 사회 건설
50. Xã hội không có giai cấp – 무계급 사회

36. Các giai đoạn phát triển của xã hội

51. Công xã nguyên thủy – 원시 공산 사회
52. Xã hội chiếm hữu nô lệ – 노예제 사회
53. Xã hội phong kiến – 봉건 사회
54. Xã hội tư bản chủ nghĩa – 자본주의 사회
55. Xã hội xã hội chủ nghĩa – 사회주의 사회
56. Xã hội cộng sản chủ nghĩa – 공산주의 사회
57. Hình thái kinh tế - xã hội – 경제사회 형태
58. Quy luật phát triển lịch sử – 역사 발전 법칙
59. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội – 사회주의로의 과도기
60. Đặc trưng của chủ nghĩa cộng sản – 공산주의의 특성

37. Chủ nghĩa tư bản và sự diệt vong của nó

61. Chủ nghĩa tư bản – 자본주의
62. Bóc lột giá trị thặng dư – 잉여가치 착취
63. Khủng hoảng kinh tế tư bản – 자본주의 경제 위기
64. Chủ nghĩa tư bản độc quyền – 독점 자본주의
65. Tư bản tài chính – 금융 자본
66. Tư bản công nghiệp – 산업 자본
67. Chủ nghĩa đế quốc – 제국주의
68. Chiến tranh xâm lược – 침략 전쟁
69. Sự diệt vong của tư bản – 자본주의의 붕괴
70. Chủ nghĩa xã hội thay thế tư bản – 사회주의의 자본주의 대체

38. Tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng Mác - Lênin ở Việt Nam

71. Tư tưởng Hồ Chí Minh – 호찌민 사상
72. Chủ nghĩa yêu nước – 애국주의
73. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội – 사회주의와 결합된 민족 독립
74. Xây dựng Đảng kiểu mới – 새로운 유형의 당 건설
75. Đường lối cách mạng Việt Nam – 베트남 혁명 노선

76. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin – 마르크스-레닌주의의 창조적 적용
77. Kết hợp chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa yêu nước – 국제주의와 애국주의 결합
78. Chính sách đại đoàn kết dân tộc – 민족 대단결 정책
79. Nhà nước của dân, do dân, vì dân – 인민의, 인민에 의한, 인민을 위한 국가
80. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam – 베트남 사회주의 발전 경로